

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

Một số quy định pháp luật mới về chứng thực và lưu ý trong nghiệp vụ chứng thực

PHẦN 1

GIỚI THIỆU MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 280/2025/NĐ-CP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 23/2015/NĐ-CP VỀ CẤP BẢN SAO TỪ SỔ GỐC, CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH, CHỨNG THỰC CHỮ KÝ VÀ CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/2025/NĐ-CP

Ngày 27/10/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/11/2025. Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp giới thiệu nội dung cơ bản của Nghị định số 280/2025/NĐ-CP, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Trong thời gian vừa qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành một số văn bản về hoàn thiện pháp luật về chứng thực để phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, cải cách thủ tục hành chính (Kết luận số 179-KL/TW ngày 25/7/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư yêu cầu Bộ Tư pháp nghiên cứu, đề xuất sửa đổi quy định về phân định thẩm quyền chứng thực, cho phép mở rộng đối tượng hoặc ủy quyền cho Phó Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện chứng thực; Kết luận số 186-KL/TW ngày 29/8/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư yêu cầu Bộ Tư pháp sớm ban hành quy định thống nhất về mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực chứng thực; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ đã phân định thẩm quyền giữa chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, trong đó có nội dung về hoạt động chứng thực v.v.

2. Cơ sở thực tiễn

Sau 10 năm thực hiện Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, công tác chứng thực đã đạt nhiều kết quả tích cực: tạo hành lang pháp lý rõ ràng, quy định cụ thể về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời gian giải quyết; từng bước phân cấp thẩm quyền chứng thực cho cấp cơ sở. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số bất cập như: lạm dụng yêu

cầu bản sao chứng thực trong thủ tục hành chính; một số địa phương thực hiện chứng thực bản sao không đúng quy định; có tình trạng chứng thực chữ ký chưa phù hợp với quy định của pháp luật (chứng thực chữ ký trong văn bản có nội dung là hợp đồng, giao dịch). Bên cạnh đó, một số quy định chưa đồng bộ với Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Công chứng năm 2024. Việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp đã làm giảm số lượng đơn vị hành chính cấp xã từ 10.035 xuống còn 3.321, đồng thời mở rộng quy mô dân số và địa bàn. Điều này dẫn đến khối lượng công việc chứng thực tại cấp xã tăng mạnh, nhiều địa phương phản ánh tình trạng quá tải trong tiếp nhận, giải quyết yêu cầu chứng thực. Để giải quyết khó khăn, vướng mắc nêu trên, Bộ Tư pháp đã ban hành Công văn số 4158/BTP-BTTP ngày 11/7/2025 hướng dẫn các địa phương xử lý vướng mắc trong hoạt động chứng thực. Về lâu dài, cần có cơ sở pháp luật để điều chỉnh các nội dung nêu trên.

Xuất phát từ những căn cứ chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định số 280/NĐ-CP là cần thiết, kịp thời đáp ứng đòi hỏi cấp bách của thực tiễn, tạo lập hành lang pháp lý rõ ràng để quy định về việc chứng thực khi tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

- Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động chứng thực khi vận hành chính quyền địa phương 2 cấp; bảo đảm hoạt động chứng thực thông suốt, không bị gián đoạn, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức.

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, dễ tiếp cận, hiệu lực và hiệu quả, dễ áp dụng trên thực tế.

2. Quan điểm

- Tiếp tục thể chế hóa kịp thời, đầy đủ các quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, đặc biệt là Kết luận số 179-KL/TW và Kết luận số 186-KL/TW về nội dung liên quan đến công tác chứng thực.

- Góp phần giảm tải cho bộ máy nhà nước, tạo cơ chế hoạt động minh bạch, đơn giản thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục về chứng thực.

- Kế thừa, phát triển những quy định đã được thực tiễn kiểm nghiệm, đồng thời sửa đổi, bổ sung các quy định để phù hợp với tổ chức bộ máy và hoạt động của mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

III. VỀ PHẠM VI VÀ BỐ CỤC CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Về phạm vi điều chỉnh

Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP.

2. Bố cục của Nghị định

Nghị định số 280/2025/NĐ-CP gồm 04 điều, bao gồm:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP.

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, điều, khoản của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành.

IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 280/NĐ-CP

1. Về mở rộng người thực hiện chứng thực

Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 2 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về khái niệm về “người thực hiện chứng thực”. Theo đó, bãi bỏ chủ thể là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng tư pháp cấp huyện, đồng thời bổ sung chủ thể là người được ủy quyền hoặc phân công thực hiện nhiệm vụ chứng thực. Cụ thể, “Người thực hiện chứng thực” là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã); *người được ủy quyền hoặc phân công thực hiện nhiệm vụ chứng thực*; công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng; viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự của Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự và Cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (*khoản 1 Điều 1*)

Quy định này được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương về việc không tổ chức chính quyền địa phương cấp huyện, đồng thời bổ sung người thực hiện chứng thực là người được ủy quyền hoặc phân công thực hiện nhiệm vụ chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã. Việc mở rộng chủ thể thực hiện chứng thực tại địa bàn cấp xã nhằm tạo điều kiện linh hoạt, chủ động trong tổ chức thực hiện việc chứng thực ở địa phương, giảm tải công việc cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, nâng cao hiệu quả và tính kịp thời trong việc giải quyết yêu cầu chứng thực của cá nhân, tổ chức, đồng thời bảo đảm sự phù hợp, thống nhất với quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương.

2. Về thẩm quyền, trách nhiệm chứng thực; việc ủy quyền, phân công thực hiện các việc chứng thực

Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực từ tập thể (*Ủy ban nhân dân cấp xã*) thành cá nhân (*Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã*) và nêu rõ trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện hoạt động chứng thực trên địa bàn. Đồng thời, Nghị định quy định cơ chế ủy quyền, phân công thực hiện các việc chứng thực, cụ thể là việc ủy quyền, phân công thực hiện các việc chứng thực và việc ký, sử dụng con dấu khi thực hiện chứng thực được thực hiện theo quy định pháp luật về tổ chức chính

quyền địa phương, pháp luật về tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và quy định pháp luật có liên quan (*khoản 2 Điều 1*).

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 280/2025/NĐ-CP, pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương, pháp luật về tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và pháp luật có liên quan, Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện việc ủy quyền, phân công thực hiện các việc chứng thực thuộc thẩm quyền của mình như sau:

+ Ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp mình (khoản 1 Điều 14 Luật Tổ chức chính quyền địa phương)¹. Trong trường hợp này, người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác có thể phân công cho cấp phó của mình thực hiện nhiệm vụ chứng thực theo quy định tại Nghị định số 150/2025/NĐ-CP quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Ví dụ: Chủ tịch UBND cấp xã có thể ủy quyền cho Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp xã; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp xã sau khi được ủy quyền có thể phân công cho Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp xã thực hiện nhiệm vụ chứng thực.

Chủ tịch UBND cấp xã có thể ủy quyền cho Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã sau khi được ủy quyền có thể phân công cho Phó Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện nhiệm vụ chứng thực).

+ Ủy quyền cho công chức thuộc UBND cấp xã thực hiện nhiệm vụ chứng thực trên cơ sở nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (khoản 8 Điều 14 Luật Tổ chức chính quyền địa phương²).

+ Phân công cho Phó Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện nhiệm vụ chứng thực

¹ Chủ tịch Ủy ban nhân dân ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới; người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể, trừ trường hợp pháp luật quy định không được ủy quyền.

² Công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn và được giao ký thừa ủy quyền thì được sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

(khoản 4 Điều 40 Luật Tổ chức chính quyền địa phương^{3 4 5}).

- Việc ký và sử dụng con dấu đối với văn bản thực hiện nhiệm vụ chứng thực được phân công, ủy quyền được thực hiện theo quy định tại khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều 14 Luật Tổ chức chính quyền địa phương⁶ và Điều 13 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP về công tác văn thư.⁷

3. về phạm vi chứng thực

- Nghị định số 280/2025/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung quy định theo hướng, việc chứng thực không phụ thuộc vào nơi cư trú của người yêu cầu chứng thực thực hiện trong các trường hợp sau đây: chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, chứng thực di chúc, chứng thực văn bản từ chối nhận di sản, chứng thực văn bản ủy quyền liên quan đến việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất, nhà ở và chứng thực

³ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công theo lĩnh vực, địa bàn công tác; chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân và trước pháp luật về các quyết định thuộc lĩnh vực, địa bàn, phạm vi quyền hạn được phân công.

⁴ 7. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền sử dụng hình thức văn bản, con dấu của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình để thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền, trừ các trường hợp quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều này.

8. Công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn và được giao ký thừa ủy quyền thì được sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản này.

9. Trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức thay mặt tập thể lãnh đạo ký các văn bản của cơ quan, tổ chức; cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức thay mặt tập thể, ký thay người đứng đầu cơ quan, tổ chức; người đứng đầu cơ quan, tổ chức ủy quyền cho cấp phó, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của mình thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn ký thừa ủy quyền thì thực hiện theo quy định của Chính phủ về công tác văn thư.

⁵ 1. Cơ quan, tổ chức làm việc theo chế độ thủ trưởng

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ký tất cả văn bản do cơ quan, tổ chức ban hành; có thể giao cấp phó ký thay các văn bản thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách và một số văn bản thuộc thẩm quyền của người đứng đầu. Trường hợp cấp phó được giao phụ trách, điều hành thì thực hiện ký như cấp phó ký thay cấp trưởng.

4 Cơ quan, tổ chức làm việc theo chế độ tập thể

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức thay mặt tập thể lãnh đạo ký các văn bản của cơ quan, tổ chức. Cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức được thay mặt tập thể, ký thay người đứng đầu cơ quan, tổ chức những văn bản theo ủy quyền của người đứng đầu và những văn bản thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

5 Trong trường hợp đặc biệt, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thể ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của mình ký thừa ủy quyền một số văn bản mà mình phải ký. Việc giao ký thừa ủy quyền phải được thực hiện bằng văn bản, giới hạn thời gian và nội dung được ủy quyền. Người được ký thừa ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác ký. Văn bản ký thừa ủy quyền được thực hiện theo thể thức và đóng dấu hoặc ký số của cơ quan, tổ chức ủy quyền.

6 Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thể giao người đứng đầu đơn vị thuộc cơ quan, tổ chức ký thừa lệnh một số loại văn bản. Người được ký thừa lệnh được giao lại cho cấp phó ký thay. Việc giao ký thừa lệnh phải được quy định cụ thể trong quy chế làm việc hoặc quy chế công tác văn thư của cơ quan, tổ chức.

5. Người ký văn bản phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về văn bản do mình ký ban hành. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ văn bản do cơ quan, tổ chức ban hành.

việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ các giao dịch nêu trên. Đối với các giao dịch liên quan đến quyền của người sử dụng đất, việc chứng thực được thực hiện tại UBND cấp xã nơi có đất; đối với các giao dịch về nhà ở, việc chứng thực được thực hiện tại UBND cấp xã nơi có nhà; trừ các trường hợp được thực hiện không phụ thuộc nơi cư trú theo quy định nêu trên (*khoản 2 Điều 1*).

Việc sửa đổi quy định về thực hiện việc chứng thực không phụ thuộc địa giới hành chính đối với một số giao dịch như trên nhằm cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người yêu cầu chứng thực trong việc thực hiện chứng thực một số loại giao dịch nhất định có liên quan đến quyền sử dụng đất, nhà ở.

- Bổ sung thẩm quyền và trách nhiệm của công chứng viên đối với việc chứng thực chữ ký người dịch để thống nhất với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Luật Công chứng năm 2024 về quyền hạn của công chứng viên.

4. về nghĩa vụ và quyền của người thực hiện chứng thực

Nghị định số 280/2025/NĐ-CP đã bổ sung quy định người thực hiện chứng thực không yêu cầu người yêu cầu chứng thực nộp, xuất trình bản chính hoặc bản sao các giấy tờ, tài liệu đã được tích hợp trên VNelD khi người yêu cầu chứng thực đã xuất trình thông tin tương ứng từ VNelD.

Trường hợp người yêu cầu chứng thực đề nghị và người thực hiện chứng thực có thể khai thác thông tin, giấy tờ từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc các cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật thì người thực hiện chứng thực có trách nhiệm thực hiện việc khai thác thông tin, giấy tờ từ các cơ sở dữ liệu này, không yêu cầu người yêu cầu chứng thực xuất trình bản chính, bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực đối với các thông tin, giấy tờ đã được khai thác (*khoản 3 Điều 1*).

Việc bổ sung quy định này nhằm tăng cường sử dụng dữ liệu điện tử có sẵn, tránh yêu cầu người dân, doanh nghiệp phải cung cấp lại các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành; cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi của người dân và doanh nghiệp.

5. về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc tiếp nhận bản sao, giấy tờ, tài liệu được cấp dưới dạng bản điện tử

Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi Điều 6 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP theo hướng bổ sung trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc tiếp nhận giấy tờ, tài liệu được cấp dưới dạng bản điện tử. Quy định này nhằm hạn chế tình trạng lạm dụng yêu cầu nộp bản sao có chứng thực đối với giấy tờ, văn bản khi thực hiện thủ tục hành chính; đồng thời đẩy mạnh việc tiếp nhận, sử dụng giấy tờ, tài liệu điện tử, góp phần cải cách thủ tục hành chính và thúc đẩy chuyển đổi số trong hoạt động chứng thực (*khoản 3 Điều 1 của Nghị định*).

6. Về mẫu lời chứng, mẫu sổ trong hoạt động chứng thực

- về mẫu lời chứng

Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các mẫu lời chứng trong hoạt động chứng thực bao gồm 18 mẫu lời chứng về chứng thực bản sao từ bản chính, lời chứng chứng thực chữ ký, lời chứng chứng thực chữ ký người dịch, lời chứng chứng thực giao dịch (*khoản 5 Điều 1 của Nghị định và Phụ lục về Danh mục mẫu lời chứng, mẫu số ban hành kèm theo Nghị định số 280/2025/NĐ-CP*).

Nghị định số 280/2025/NĐ-CP bãi bỏ 04 mẫu lời chứng về chứng thực văn bản khai nhận di sản⁸ để đảm bảo sự đồng bộ với Bộ luật Dân sự và Luật Công chứng (*khoản 5 Điều 1 của Nghị định*).

- về mẫu số chứng thực

Mẫu số chứng thực theo Nghị định số 280/2025/NĐ-CP bao gồm:

- + Sổ chứng thực bản sao từ bản chính;
- + Sổ chứng thực chữ ký/điểm chỉ;
- + Sổ chứng thực chữ ký người dịch;
- + Sổ chứng thực giao dịch (*khoản 6 Điều 1 của Nghị định*).

Như vậy, số lượng mẫu lời chứng theo Nghị định số 280/2025/NĐ-CP đã giảm 4 mẫu lời chứng; số lượng mẫu sổ chứng thực không thay đổi so với Nghị định trước khi được sửa đổi. Nội dung của lời chứng, sổ chứng thực được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

7. về cách thức thực hiện một số thủ tục về chứng thực theo hướng cải cách thủ tục hành chính

Nghị định số 280/2025/NĐ-CP đã sửa đổi Điều 17 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP quy định về thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc, theo hướng phân hồ sơ, cách thức thực hiện và phương thức trả kết quả đối với từng hình thức nộp hồ sơ; bổ sung phương thức trả kết quả, bao gồm trả trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến theo lựa chọn của người yêu cầu chứng thực (*khoản 7 Điều 1*).

- Bổ sung Điều 36 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP hình thức nộp hồ sơ trực tuyến trên môi trường điện tử đối với thủ tục chứng thực giao dịch (*khoản 12 Điều 1*).

- Bổ sung Điều 38 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch được thực hiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử (*khoản 13 Điều 1*).

- Bổ sung 39 thủ tục sửa lỗi sai sót trong giao dịch đã được chứng thực được thực hiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường

⁸ Lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng khai nhận di sản; Lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản trong trường hợp một người khai nhận di sản; lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản (trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng khai nhận di sản tại bộ phận một cửa tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa liên thông; lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản trong trường hợp một người khai nhận di sản tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa liên thông).

điện tử, kết quả được trả trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích (*khoản 14 Điều 1*).

Như vậy, Nghị định số 280/2025/NĐ-CP bổ sung thêm hình thức nộp hồ sơ trực tuyến trên môi trường điện tử đối với thủ tục chứng thực giao dịch. Quy định này tạo sự linh hoạt cho người yêu cầu chứng thực trong thực hiện các thủ tục về chứng thực; góp phần tạo thuận lợi cho người dân, tổ chức khi thực hiện thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc, thúc đẩy cải cách hành chính trong hoạt động chứng thực.

8. Về quản lý nhà nước về chứng thực

Nghị định số 280/2025/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung Điều 43 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý nhà nước về chứng thực, trong đó bổ sung quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về: (1) Xem xét việc chuyển giao toàn bộ hoặc một phần việc chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký cho các tổ chức hành nghề công chứng tại những địa bàn cấp xã có ít nhất 01 tổ chức hành nghề công chứng đang hoạt động ổn định, hiệu quả tại thời điểm quyết định việc chuyển giao, tổ chức hành nghề công chứng được phân bổ hợp lý, thuận lợi cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu chứng thực tại địa phương; (2) Có biện pháp chấn chỉnh tình hình lạm dụng yêu cầu bản sao có chứng thực đối với giấy tờ, văn bản khi thực hiện thủ tục hành chính trên địa bàn (*khoản 15 Điều 1*).

Việc bổ sung quy định này nhằm đảm bảo nhằm giảm tải cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, góp phần đẩy mạnh quá trình xã hội hóa trong hoạt động chứng thực và cải cách hành chính, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

9. Những nội dung thay thế

Thứ nhất, thay thế cụm từ “*bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Giấy chứng nhận căn cước/Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng hoặc Căn cước điện tử*” tại điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 40 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP **bằng cụm từ** “*Căn cước điện tử hoặc bản chính hoặc bản sao có chứng thực Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng*”.

Thứ hai, thay thế cụm từ “*Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế*” tại khoản 2 Điều 25 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP **bằng cụm từ** “*Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Căn cước điện tử hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế*”.

Thứ ba, thay thế cụm từ “*hợp đồng, giao dịch*” **thành** “*giao dịch*” tại tên của Nghị định và tại các điều khoản: Điều 1; khoản 4, khoản 8 Điều 2; tại tên và

khoản 4 Điều 3; khoản 3 Điều 9; khoản 1 Điều 10; Điều 11; khoản 3 Điều 14; khoản 4 Điều 25; Điều 34; Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 38; Điều 39; Điều 40 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

Thứ tư, thay thế cụm từ “*lệ phí*” thành “*phí*” tại khoản 3 Điều 10; khoản 4 Điều 14; khoản 1, khoản 2 và tên Điều 15 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

10. Những nội dung bãi bỏ

Thứ nhất, bãi bỏ Điều 1 của Nghị định số 07/2025/NĐ-CP quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

Thứ hai, quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17 và khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 120/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Thứ ba, quy định tại Điều 64 của Nghị định số 104/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Thứ tư, phụ lục mẫu lời chứng, mẫu sổ chứng thực quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; Thông tư số 01/2020/TT-BTP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; Thông tư số 08/2025/TT-BTP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp và Thông tư số 11/2025/TT-BTP sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

11. về điều khoản chuyển tiếp

- Nghị định số 280/2025/NĐ-CP đã quy định: Đối với các giao dịch đã chứng thực tại Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch, sửa lỗi sai sót trong giao dịch đã được chứng thực, việc cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã lưu trữ hồ sơ chứng thực giao dịch.

- Sổ chứng thực bản sao từ bản chính, sổ chứng thực chữ ký/chứng thực điểm chỉ, sổ chứng thực chữ ký người dịch, sổ chứng thực giao dịch được lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục được sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Việc bổ sung quy định nêu trên tại điều khoản chuyển tiếp nhằm bảo đảm không có khoảng trống pháp lý về yêu cầu chứng thực sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, cấp bản sao văn bản chứng thực đối với việc chứng thực các giao dịch đã thực hiện

tại Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã trước sắp xếp và tránh lãng phí (*khoản 16 Điều 1*).

PHẦN 2

NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 66.7/2025/NĐ-CP QUY ĐỊNH CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA' THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DỰA TRÊN DỮ LIỆU

Ngày 15/11/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 66.7/2025/NĐ - CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 28/02/2027. Theo đó, có một số quy định liên quan đến hoạt động chứng thực, cụ thể như sau:

1. Các thủ tục hành chính trong lĩnh vực chứng thực có thành phần hồ sơ thay thế bằng dữ liệu

Ngày 15/11/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 66.7/2025/NĐ - CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 28/02/2027 trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này⁹.

Lĩnh vực chứng thực có 06/14 thủ tục hành chính thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết số 66.7/2025/NĐ-CP¹⁰ bao gồm:

- Cấp bản sao từ sổ gốc;
- Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở;
- Chứng thực di chúc;
- Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản;
- Chứng thực văn bản phân chia di sản;
- Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch.

2. Nguyên tắc cắt giảm, đơn giản hóa (Điều 2)

Thứ nhất, việc thay thế hoặc cắt giảm thành phần hồ sơ trong các thủ tục hành chính được thực hiện theo mức độ đáp ứng việc khai thác, sử dụng của các cơ sở dữ liệu; không yêu cầu cung cấp thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính

⁹

2. Đối với quy trình giải quyết thủ tục hành chính được tái cấu trúc và công bố theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết này trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 thì thành phần hồ sơ thủ tục hành chính thay thế bằng dữ liệu được thực hiện kể từ ngày đó.

3. Trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực, nếu luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ có quy định về thủ tục hành chính liên quan đến quy định tại Nghị quyết này được thông qua hoặc ban hành, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

¹⁰ Phụ lục số 1 về Danh mục thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ thay thế bằng dữ liệu (từ số thứ tự 490-495).

mà các thông tin trong thành phần hồ sơ đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố.

Thứ hai, cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Thứ ba, việc thay thế, cắt giảm thành phần hồ sơ bằng thông tin được khai thác trên các cơ sở dữ liệu khi giải quyết thủ tục hành chính cho công dân Việt Nam sinh sống ở nước ngoài, cá nhân, tổ chức nước ngoài sinh sống, hoạt động tại Việt Nam được thực thi trên cơ sở mức độ đáp ứng của cơ sở dữ liệu.

Thứ tư, cá nhân đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNelD) đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thì không phải thực hiện ký số biểu mẫu điện tử tương tác.

3. Thành phần hồ sơ thủ tục hành chính được thay thế bằng việc sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu (Điều 4)

a) Thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được khai thác và sử dụng thay thế các giấy tờ sau:

- Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân hoặc Thẻ Căn cước, Giấy chứng nhận căn cước;
- Thông tin về cư trú.

b) Thông tin trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử được khai thác và sử dụng thay thế các giấy tờ sau:

- Giấy khai sinh hoặc Trích lục khai sinh;
- Giấy chứng nhận kết hôn;
- Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;
- Giấy chứng tử hoặc Giấy khai tử hoặc Trích lục khai tử.

c) Thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được khai thác và sử dụng thay thế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (giai đoạn đầu áp dụng đối với đất ở).

4. Khai thác, sử dụng thông tin trong các cơ sở dữ liệu (Điều 5)

- Cá nhân, tổ chức được khai thác sử dụng thông tin để yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin theo quy định của

pháp luật.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin để thay thế cho các loại thông tin, thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.

5. Quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính được thay thế bằng dữ liệu (Điều 8)

Người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì thực hiện như sau:

Thứ nhất, trường hợp hồ sơ thủ tục hành chính nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua VNelD, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính phải có thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ cho cá nhân, tổ chức không muộn hơn 08 giờ làm việc hoặc theo thời hạn được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành kể từ khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tiếp nhận hồ sơ. Việc thông báo được thực hiện bằng một hoặc nhiều phương thức: gửi đến tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc trên VNelD; gửi tin nhắn hoặc liên hệ qua số điện thoại, hộp thư điện tử do cá nhân, tổ chức cung cấp; đồng thời hướng dẫn cá nhân, tổ chức liên hệ với cơ quan có thẩm quyền cập nhật, điều chỉnh dữ liệu.

Thứ hai, trường hợp hồ sơ thủ tục hành chính nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ cho cá nhân, tổ chức trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hoặc theo thời hạn được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành; thực hiện việc số hóa phục vụ giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời hướng dẫn cá nhân, tổ chức liên hệ với cơ quan có thẩm quyền cập nhật, điều chỉnh dữ liệu.

PHẦN 3

MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NGHIỆP VỤ CHỨNG THỰC

I. CÁC VĂN BẢN HIỆN HÀNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC

Các văn bản hiện hành điều chỉnh trực tiếp chứng thực gồm có:

- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao.

- Nghị định số 280/2025/NĐ-CP ngày 27/8/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

- Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 của Chính phủ về thực hiện

thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch do Bộ Tư pháp ban hành.

- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

- Nghị quyết số 66.7/2025/NĐ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Quyết định số 3152/QĐ-BTP ngày 31/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.

II. MỘT SỐ LƯU Ý CHUNG TRONG NGHIỆP VỤ CHỨNG THỰC

1. Về địa điểm chứng thực¹¹

- Việc chứng thực được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền chứng thực, trừ trường hợp chứng thực di chúc, chứng thực, giao dịch, chứng thực chữ ký mà người yêu cầu chứng thực thuộc diện già yếu, không thể đi lại được, đang bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác.

- Khi thực hiện chứng thực phải ghi rõ địa điểm chứng thực; trường hợp chứng thực ngoài trụ sở phải ghi rõ thời gian (giờ, phút) chứng thực.

- Cơ quan thực hiện chứng thực phải bố trí người tiếp nhận yêu cầu chứng thực các ngày làm việc trong tuần; phải niêm yết công khai lịch làm việc, thẩm quyền, thủ tục, thời gian giải quyết và lệ phí, chi phí chứng thực tại trụ sở của cơ quan/tổ chức thực hiện chứng thực.

2. về lời chứng¹²

Lời chứng là nội dung bắt buộc của văn bản chứng thực.

Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các mẫu lời chứng trong hoạt động chứng thực bao gồm 18 mẫu lời chứng về chứng thực bản sao từ bản chính, lời chứng chứng thực chữ ký, lời chứng chứng thực chữ ký người dịch, lời chứng chứng thực giao dịch (*khoản 5 Điều 1 của Nghị định và Phụ lục về Danh mục mẫu*

¹¹Điều 10 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP.

¹² Điều 12 và Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP và Phụ lục về Danh mục mẫu lời chứng, mẫu số ban hành kèm theo Nghị định số 280/2025/NĐ-CP.

lời chứng, mẫu số ban hành kèm theo Nghị định số 280/2025/NĐ-CP).

3. về sổ chứng thực và sổ chứng thực¹³

- Sổ chứng thực dùng để theo dõi, quản lý các việc đã chứng thực tại cơ quan thực hiện chứng thực, sổ chứng thực được viết liên tiếp theo thứ tự từng trang không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối sổ và thực hiện theo từng năm. Khi hết năm phải thực hiện khóa sổ và thống kê tổng số việc chứng thực đã thực hiện trong năm; người ký chứng thực xác nhận, ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

- Về mẫu sổ chứng thực

Mẫu sổ chứng thực theo Nghị định số 280/2025/NĐ-CP bao gồm:

- + Sổ chứng thực bản sao từ bản chính;
- + Sổ chứng thực chữ ký/điểm chỉ;
- + Sổ chứng thực chữ ký người dịch;
- + Sổ chứng thực giao dịch.

- Sổ chứng thực là số thứ tự ghi trong sổ chứng thực, kèm theo quyển sổ, năm thực hiện chứng thực và ký hiệu loại việc chứng thực, số thứ tự trong sổ chứng thực phải ghi liên tục từ số 01 cho đến hết năm, trường hợp chưa hết năm mà sử dụng sang sổ khác thì phải lấy số thứ tự tiếp theo của sổ trước, không được ghi từ số 01. Đối với sổ được sử dụng tiếp cho năm sau thì trường hợp chứng thực đầu tiên của năm sau sẽ ghi bắt đầu từ số 01, không được lấy tiếp số thứ tự cuối cùng của năm trước.

- *về sổ chứng thực:* Số ghi trong văn bản chứng thực là số tương ứng với số chứng thực đã ghi trong sổ chứng thực.

Trong trường hợp cơ quan thực hiện chứng thực đã ứng dụng công nghệ thông tin vào việc chứng thực thì phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu sổ chứng thực ban hành kèm theo Nghị định này. Định kỳ hàng tháng, cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực phải in và đóng thành sổ, đóng dấu giáp lai; đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm thì ghép chung thành 01 (một) sổ chứng thực theo từng loại việc chứng thực đã thực hiện trong 01 (một) năm.

4. về chế độ lưu trữ¹⁴

+ Sổ chứng thực là tài liệu lưu trữ của Nhà nước, được bảo quản, lưu trữ vĩnh viễn tại trụ sở cơ quan thực hiện chứng thực.

+ Đối với việc chứng thực chữ ký và chứng thực chữ ký người dịch, cơ quan thực hiện chứng thực phải lưu một bản giấy tờ, văn bản đã chứng thực; thời hạn lưu

¹³ Điều 13 và Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP; Điều 4 Thông tư số 01/2020/TT-BTP.

¹⁴ Điều 14 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP.

trữ là 02 (hai) năm. Trong trường hợp chứng thực chữ ký của người tiến hành giám định trong văn bản kết luận giám định tư pháp, chứng thực bản sao từ bản chính thì **không lưu trữ**.

+ Cơ quan thực hiện chứng thực không được thu lệ phí, chi phí khác đối với văn bản chứng thực lưu trữ; có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ sổ chứng thực và văn bản chứng thực.

+ Việc tiêu hủy văn bản chứng thực khi hết thời hạn lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

- Đối với lưu trữ giấy tờ, văn bản khi chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch

Sau khi chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản và chứng thực chữ ký người dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực có trách nhiệm lưu 01 (một) bản giấy tờ, văn bản đã chứng thực hoặc bản chụp giấy tờ, văn bản đó.

- Cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực có trách nhiệm tự chụp lại giấy tờ, văn bản đã chứng thực để lưu.

III. MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NGHIỆP VỤ CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH

1. về kiểm tra bản chính, đối chiếu với bản sao

Người thực hiện chứng thực kiểm tra bản chính, nếu bản chính đủ điều kiện (là bản chính làm căn cứ để chứng thực bản sao từ bản chính theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP và không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 22 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP) và có bản sao từ bản chính thì tiếp nhận yêu cầu chứng thực¹⁵. Đây là bước quan trọng và không được bỏ qua. Vì nếu bỏ qua việc kiểm tra bản chính và đối chiếu giấy tờ do người dân tự chụp đem đến, thì dễ xảy ra sai sót hoặc vô tình chứng thực giấy tờ giả. Do đó, về nguyên tắc là phải có bản chính, nếu không thì phải từ chối chứng thực.

2. Về ghi lời chứng và lấy sổ chứng thực

Người làm công tác chứng thực giúp người có thẩm quyền ký chứng thực ghi đầy đủ, chính xác lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính theo mẫu quy định; trình người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực.

Bản sao từ bản chính để chứng thực phải gồm đầy đủ số trang có thông tin của bản chính¹⁶.

Ví dụ: chứng thực bản sao từ bản chính sổ hộ khẩu thì phải chụp đầy đủ trang bìa và các trang của sổ đã ghi thông tin về các thành viên có tên trong sổ; chứng

¹⁵ Điều 11 Thông tư số 01/2020/TT-BTP

¹⁶ Điều 10 Thông tư số 01/2020/TT-BTP

thực hộ chiếu thì phải chụp cả trang bìa và toàn bộ các trang của hộ chiếu có ghi thông tin.

Đối với bản sao có từ 02 (hai) trang trở lên thì ghi lời chứng vào trang cuối cùng của văn bản (không ghi vào trang đầu tiên, hay trang giữa của văn bản), nếu bản sao có từ 02 (hai) tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai giữa các tờ.

Mỗi bản sao được chứng thực từ một bản chính giấy tờ, văn bản hoặc nhiều bản sao được chứng thực từ một bản chính giấy tờ, văn bản trong cùng một thời điểm được ghi một số chứng thực.

Ví dụ: Người dân có yêu cầu chứng thực 01 loại giấy tờ, văn bản nhưng yêu cầu chứng thực 05 bản sao từ bản chính thì vẫn lấy 01 số chứng thực.

Hoặc người dân có yêu cầu chứng thực 03 loại giấy tờ chứng thực nhưng chỉ yêu cầu lấy 02 bản sao mỗi loại thì cũng chỉ lấy 03 số chứng thực tương ứng với 03 loại giấy tờ, văn bản.

Điều 4 Thông tư số 01/2020/TT-BTP quy định: *Số chứng thực bản sao từ bản chính theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP là số chứng thực được ghi theo từng loại giấy tờ được chứng thực; không lấy số chứng thực theo lượt người yêu cầu chứng thực.*

Ví dụ: ông A yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính 03 (ba) loại giấy tờ: căn cước công dân mang tên ông Nguyễn Văn A, bằng tốt nghiệp đại học mang tên ông Nguyễn Văn A và quyết định nâng bậc lương đối với công chức của ông Nguyễn Văn A. Khi lấy số chứng thực, bản sao thẻ căn cước công dân mang tên ông Nguyễn Văn A được ghi một số, bản sao bằng tốt nghiệp đại học mang tên ông Nguyễn Văn A được ghi một số và bản sao quyết định nâng bậc lương đối với công chức của ông Nguyễn Văn A được ghi một số.

Như vậy, cơ quan thực hiện chứng thực sẽ lấy 03 (ba) số chứng thực khác nhau cho 03 (ba) loại giấy tờ.

3. về địa điểm chứng thực bản sao từ bản chính

Việc chứng thực bản sao từ bản chính trong mọi trường hợp chỉ được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền chứng thực. Do đó, mọi yêu cầu về chứng thực bản sao từ bản chính ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì người thực hiện chứng thực cần từ chối.

Pháp luật về chứng thực không quy định bắt buộc người có giấy tờ, văn bản phải trực tiếp đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để yêu cầu chứng thực mà có thể nhờ người thân, bạn bè đi chứng thực cho mình.

4. Về thời hạn chứng thực bản sao từ bản chính

Theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu.

Đối với những việc chứng thực tiếp nhận sau 15 giờ mà cơ quan thực hiện chứng thực không thể giải quyết và trả kết quả ngay trong ngày hoặc phải kéo dài thời hạn giải quyết trong trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định tại Điều 7 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.¹⁷ Trong trường hợp này, người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.¹⁸

Như vậy, thông thường thời hạn yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu. Bên cạnh đó, thời hạn chứng thực bản sao cũng được kéo dài thêm tùy theo số lượng bản sao và độ phức tạp của nội dung giấy tờ, văn bản cần chứng thực bản sao nhưng phải có thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Việc quy định cụ thể về thời hạn giải quyết cũng là quy định trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền chứng thực, giảm bớt phiền hà cho cá nhân, tổ chức yêu cầu chứng thực.

5. về bản chính giấy tờ, văn bản không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao

Điều 22 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP quy định 6 loại giấy tờ, văn bản không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao, bao gồm:

Thứ nhất, bản chính bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt nội dung không hợp lệ.

Bản chính bị sửa chữa, tẩy xóa, thêm, bớt nội dung không hợp lệ sẽ làm cho nội dung của bản chính không còn chính xác nữa. Chính vì vậy, khi tiếp nhận bản chính thuộc các trường hợp này người thực hiện chứng thực phải từ chối yêu cầu chứng thực.

Thứ hai, bản chính bị hư hỏng, cũ nát, không xác định được nội dung.

Chứng thực bản sao từ bản chính là đối chiếu bản sao với bản chính, mục đích là tạo điều kiện cho người dân có nhiều bản để thực hiện nhiều giao dịch khác nhau. Do đó, yếu tố quan trọng nhất là bản chính phải rõ ràng, đầy đủ nội dung, để bảo đảm bản sao được chứng thực cũng đầy đủ thông tin và nội dung như bản chính. Vì vậy, một bản chính bị hư hỏng, cũ nát, không xác định được nội dung thì không được thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính.

Thứ ba, bản chính đóng dấu mật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mật nhưng ghi rõ không được sao chụp.

Thứ tư, bản chính có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử

¹⁷ Điều 21 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

¹⁸ Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 01/2020/TT-BTP.

của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân.

Thứ năm, bản chính do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận chưa được hợp pháp hóa lãnh sự.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì: “*Trong trường hợp bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật trước khi yêu cầu chứng thực bản sao; trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại*”. Quy định trên được hiểu là bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận phải được hợp pháp hóa lãnh sự khi yêu cầu chứng thực bản sao, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi.

Ngoài ra, để tạo thuận lợi cho người sử dụng thường xuyên đối với những giấy tờ tùy thân, tại Điều 6 Thông tư số 01/2020/TT-BTP của Bộ Tư pháp quy định không phải hợp pháp hóa lãnh sự đối với Hộ chiếu, Thẻ căn cước,

Thẻ thường trú, Thẻ cư trú, Giấy phép lái xe, Bằng tốt nghiệp, Chứng chỉ và Bảng điểm kèm theo bằng tốt nghiệp, Chứng chỉ.

Thứ sáu, giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập nhưng không có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

IV. MỘT SỐ LƯU Ý TRONG NGHIỆP VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ TRONG CÁC GIẤY TỜ, VĂN BẢN

1. về thẩm quyền chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP thì các chủ thể có thẩm quyền chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bao gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công hoặc ủy quyền.
- Công chứng viên.
- Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự và Cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP không phân biệt thẩm quyền chứng thực chữ ký của các cơ quan theo loại giấy tờ, văn bản được lập bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài hay song ngữ. Nhưng trong trường hợp giấy tờ bằng tiếng nước ngoài thì cơ quan thực hiện chứng thực có quyền yêu cầu dịch ra tiếng Việt để nắm được nội dung trước khi chứng thực chữ ký. Việc dịch này không cần công chứng hay chứng thực chữ ký người dịch.¹⁷

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP thì việc chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản không phụ thuộc vào nơi cư trú của người yêu cầu chứng thực. Theo đó, người yêu cầu chứng thực có thể đến bất cứ nơi nào thuận lợi nhất cho mình, không nhất thiết phải đến nơi có hộ khẩu thường trú.

Ví dụ: Anh Nguyễn Văn A chuẩn bị sơ yếu lý lịch để xin việc làm. Anh H có hộ khẩu thường trú tại xã X, tỉnh Cao Bằng. Nhưng hiện nay, anh H đang thuê nhà trọ tại phường N, thành phố Hà Nội. Nhưng anh A không bắt buộc phải về nơi có hộ khẩu thường trú, mà có thể đến bất kỳ phường nào tại thành phố Hà Nội để làm thủ tục chứng thực chữ ký trên sơ yếu lý lịch.

2. về địa điểm thực hiện chứng thực chữ ký

Về nguyên tắc, việc chứng thực chữ ký phải được thực hiện tại trụ sở của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực. Ví dụ: Thực hiện tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng. Cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực chữ ký phải bố trí người tiếp nhận yêu cầu chứng thực chữ ký các ngày làm việc trong tuần; phải niêm yết công khai lịch làm việc, thẩm quyền,

¹⁷ Điều 12 Thông tư số 01/2020/TT-BTP.

thủ tục, thời gian giải quyết và lệ phí, chi phí chứng thực chữ ký tại trụ sở của cơ quan, tổ chức.

Tuy nhiên, Điều 10 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP **đã mở rộng địa điểm chứng thực chữ ký ngoài trụ sở cơ quan** trong một số trường hợp đặc biệt sau:

- (i) Người yêu cầu chứng thực thuộc diện già yếu, không thể đi lại được.
- (ii) Người yêu cầu chứng thực đang bị tạm giữ, tạm giam.
- (iii) Người yêu cầu chứng thực đang thi hành án phạt tù.
- (iv) Người yêu cầu chứng thực có lý do chính đáng khác.

Trong các trường hợp đặc biệt nêu trên, người yêu cầu chứng thực có thể đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực đến nơi ở/nơi mình đang điều trị bệnh/nơi đang tạm giam, tạm giữ v.v để thực hiện chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực chữ ký cần lưu ý rằng, khi thực hiện chứng thực chữ ký phải ghi rõ địa điểm chứng thực; trường hợp chứng thực chữ ký ngoài trụ sở phải ghi rõ thời gian (giờ, phút) chứng thực.

Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP cho phép thực hiện chứng thực chữ ký ngoài trụ sở của cơ quan thực hiện chứng thực nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn và bảo vệ tốt hơn quyền của người dân trong hoạt động chứng thực. Bởi thực tế xuất phát từ yêu cầu của hoạt động chứng thực chữ ký là, người yêu cầu phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực hoặc ký trước mặt công chức tiếp nhận hồ sơ (nếu tiếp nhận yêu cầu chứng thực chữ ký tại Trung tâm phục vụ hành chính công). Theo quy định này, trong một số trường hợp đặc biệt, người yêu cầu chứng thực không thể đến trụ sở cơ quan để ký trước mặt người có thẩm quyền chứng thực, cũng như không thể ký trước vào giấy tờ, văn bản rồi nhờ người khác đi chứng thực hộ được. Do đó, việc pháp luật quy định cho phép chứng thực chữ ký tại nơi cư trú là hoàn toàn phù hợp và cần thiết.

3. về thời hạn chứng thực chữ ký

Theo quy định của pháp luật về chứng thực hiện nay, thời hạn giải quyết yêu cầu chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu chứng thực. Nếu tiếp nhận yêu cầu chứng thực chữ ký sau 15 giờ, thì trả kết quả vào hôm sau. Đối với những việc chứng thực phức tạp không thể giải quyết sớm thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

Khi tiếp nhận, giải quyết yêu cầu chứng thực, người tiếp nhận hồ sơ và người thực hiện chứng thực không được đặt thêm thủ tục, không được gây phiền hà, yêu cầu nộp thêm giấy tờ trái quy định của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP và Thông tư số 01/2020/TT-BTP.

4. về trường hợp không được chứng thực chữ ký

Trong thực tiễn cuộc sống hiện nay, yêu cầu chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản là rất đa dạng và rất phong phú. Trong nhiều trường hợp, người có thẩm quyền chứng thực gặp lúng túng, không biết trong trường hợp nào việc chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản là được phép, hay bị cấm. Vì vậy, để tạo cơ sở pháp lý cho người thực hiện chứng thực dễ dàng ra quyết định, Điều 25 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP đã quy định một số trường hợp không được chứng thực chữ ký như sau:

Thứ nhất, tại thời điểm chứng thực, người yêu cầu chứng thực chữ ký không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

Theo quy định, người yêu cầu chứng thực chữ ký sẽ phải chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản mà họ sẽ ký vào. Do đó, nếu một người tại thời điểm chứng thực không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì sẽ không thể tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản mà họ sẽ ký. Vì vậy, trong trường hợp này, người thực hiện chứng thực có quyền từ chối tiếp nhận yêu cầu chứng thực chữ ký.

Thứ hai, người yêu cầu chứng thực chữ ký xuất trình Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế không còn giá trị sử dụng hoặc giả mạo.

Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người yêu cầu chứng thực chữ ký là giấy tờ tùy thân của công dân do cơ quan công an có thẩm quyền chứng nhận về những đặc điểm riêng và thông tin nhân thân của mỗi công dân trong độ tuổi do pháp luật quy định, nhằm bảo đảm cho công dân thuận tiện thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. Đồng thời, các loại giấy tờ nêu trên có thời hạn sử dụng. Do đó, việc người yêu cầu chứng thực chữ ký sử dụng Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế đã **quá hạn sử dụng hoặc giả mạo**, thì cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực chữ ký từ chối chứng thực chữ ký.

Thứ ba, giấy tờ, văn bản mà người yêu cầu chứng thực ký vào có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội, tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam, xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của cá nhân, tổ chức, vi phạm bí mật đời tư cá nhân. Trong trường hợp này, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực từ chối tiếp nhận yêu cầu chứng thực chữ ký.

Thứ tư, giấy tờ, văn bản có nội dung là giao dịch, trừ các trường hợp chứng thực chữ ký trong giấy ủy quyền đối với trường hợp ủy quyền không có thù lao, không có nghĩa vụ bồi thường của bên được ủy quyền và không liên quan đến việc

chuyển quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng bất động sản hoặc trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. về trách nhiệm của người yêu cầu và người thực hiện chứng thực chữ ký

Khi một người ký tên mình vào giấy tờ, văn bản do họ lập ra thì chính là nhằm xác nhận ý chí của bản thân người đó đối với nội dung của giấy tờ, văn bản và chữ ký đó sẽ là cơ sở để xác định trách nhiệm của họ đối với nội dung được viết trong giấy tờ, văn bản. Việc một cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực chứng thực chữ ký cho một cá nhân nào đó chỉ là một biện pháp hành chính nhằm xác thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản đúng là chữ ký của người lập ra văn bản. Chính vì vậy, tại Điều 23 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP đã có quy định cụ thể, rõ ràng về trách nhiệm của người yêu cầu chứng thực và trách nhiệm của người thực hiện chứng thực. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, về trách nhiệm của người yêu cầu chứng thực chữ ký

Người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản mà mình ký để chứng thực chữ ký; không được yêu cầu chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản có nội dung quy định tại khoản 4 Điều 22 và khoản 4 Điều 25 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Theo quy định này, người yêu cầu chứng thực sẽ chịu trách nhiệm toàn bộ đối với nội dung của giấy tờ, văn bản mà mình cung cấp. Đối với những loại giấy tờ, văn bản có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân hoặc giấy tờ, văn bản có nội dung là hợp đồng, giao dịch thì người yêu cầu chứng thực không được yêu cầu chứng thực chữ ký.

Như vậy, trong mọi trường hợp người yêu cầu chứng thực chữ ký không được viện cớ do không hiểu biết pháp luật, thậm chí kể cả lý do không biết chữ, để trốn tránh trách nhiệm khi yêu cầu chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản có nội dung vi phạm điều cấm như nêu trên.

Thứ hai, về trách nhiệm của người thực hiện chứng thực chữ ký

Người thực hiện chứng thực chịu trách nhiệm về tính xác thực về chữ ký của người yêu cầu chứng thực trong giấy tờ, văn bản đó là chữ ký của người yêu cầu chứng thực, không chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản.

6. Áp dụng thủ tục chứng thực chữ ký trong một số trường hợp đặc biệt

Để bảo đảm tính rõ ràng, minh bạch của pháp luật, nhằm tạo thuận lợi cho người dân, tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP quy định cụ thể 04 (bốn) trường hợp được áp dụng thủ tục chứng thực chữ ký khi thực hiện chứng thực, cụ thể như sau:

Thứ nhất, chứng thực chữ ký của nhiều người trong cùng một giấy tờ, văn bản.

Ví dụ: Gia đình ông Trần Gia Đ có (05) năm người tổ chức họp gia đình về việc sử dụng tài sản chung của gia đình và lập một biên bản về nội dung họp. Sau đó, cả năm người trong gia đình Ông cùng đến Ủy ban nhân dân xã X để yêu cầu chứng thực chữ ký của cả năm người trong một biên bản đó.

Theo quy định thì trong trường hợp này, cả năm người trong gia đình ông A đều phải xuất trình giấy tờ tùy thân (Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, Hộ chiếu còn giá trị sử dụng), có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện ký vào Biên bản, nội dung Biên bản không trái pháp luật, đạo đức xã hội... Ủy ban nhân dân xã X tiếp nhận yêu cầu chứng thực chữ ký và áp dụng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP để thực hiện chứng thực chữ ký cho gia đình ông A. Đồng thời sử dụng mẫu lời chứng chứng thực chữ ký của nhiều người trong một giấy tờ, văn bản (mẫu số 04¹⁹ hoặc mẫu số 05²⁰).

Thứ hai, chứng thực chữ ký của người khai lý lịch cá nhân (sơ yếu lý lịch cá nhân).

Hiện nay, để phục vụ cho việc học tập, xin việc làm, kể cả việc tham gia tố tụng ... người dân thường yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận trong sơ yếu lý lịch do họ tự khai theo mẫu. Khi nhận được các yêu cầu này, cơ quan thực hiện chứng thực sẽ chứng thực chữ ký của người khai lý lịch cá nhân trong sơ yếu lý lịch đó. Lưu ý là, đây là thủ tục chứng thực chữ ký, chứ không phải xác nhận hộ khẩu hay nơi cư trú. Do đó, người thực hiện chứng thực không tự ý ghi xác nhận trên lý lịch cá nhân của công dân, không xác nhận theo kiểu “ông A, ông B có hộ khẩu thường trú tại địa phương” hoặc “lời khai trên của ông A, ông B là đúng sự thật” hoặc “gia đình ông A, ông B chưa chấp hành chủ trương, chính sách của địa phương”.

¹⁹ Trường hợp chứng thực chữ ký, điểm chỉ tại cơ quan/tổ chức có thẩm quyền chứng thực.

²⁰ Trường hợp chứng thực chữ ký, điểm chỉ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Khi thực hiện chứng thực chữ ký trên lý lịch cá nhân thì không ghi bất kỳ nhận xét gì vào tờ khai lý lịch cá nhân, chỉ ghi lời chứng chứng thực theo mẫu quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác về việc ghi nhận xét trên lý lịch cá nhân, thì thực hiện theo pháp luật chuyên ngành. Người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung trong tờ khai lý lịch cá nhân của mình. Đối với những mục không có nội dung trong tờ khai lý lịch cá nhân thì phải gạch chéo trước khi yêu cầu chứng thực²⁰.

Thứ ba, chứng thực chữ ký trong giấy tờ do cá nhân tự lập theo quy định của pháp luật.

Các loại giấy tờ do cá nhân tự lập theo quy định của pháp luật rất phong phú và thường được quy định trong các văn bản pháp luật thuộc các lĩnh vực khác nhau. Đó là khi hoàn tất thủ tục hành chính hoặc để phục vụ một giao dịch nào đó, người dân phải nộp văn bản cá nhân tự khai (ví dụ như bản cam đoan, bản cam kết, biên bản gia đình...). Nên để bảo đảm trung thực và có giá trị, người dân thường đề nghị chính quyền cơ sở xác nhận vào những giấy tờ này. Để đáp ứng nhu cầu của người dân, Nghị định 23/2015/NĐ-CP cũng có quy định cho phép chứng thực chữ ký trên giấy tờ tự khai. Trong trường hợp này, cơ quan chứng thực áp dụng thủ tục chứng thực chữ ký để thực hiện.

Thứ tư, chứng thực chữ ký trong Giấy ủy quyền đối với trường hợp ủy quyền không có thù lao, không có nghĩa vụ bồi thường của bên được ủy quyền, không liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng bất động sản.

Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2025 thì ủy quyền là một loại giao dịch dân sự, nên khi thực hiện giao dịch, lẽ ra các bên (bên ủy quyền và bên được ủy quyền) phải thực hiện theo thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch. Tuy nhiên, trong thực tiễn có những việc ủy quyền đơn giản, không có thù lao, không có nghĩa vụ bồi thường của bên được ủy quyền, không liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng bất động sản (Ví dụ: Ủy quyền nhận hộ lương hưu, trợ cấp, ủy quyền nhận bưu phẩm, ủy quyền nộp hồ sơ...). Do đó, để tạo thuận lợi cho người dân, đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, Nghị định số 23/2015/NĐ-CP cho phép áp dụng thủ tục chứng thực chữ ký (không phải chứng thực giao dịch) trên giấy ủy quyền đối với những loại việc đơn giản như đã nêu ở trên.

Tuy nhiên, cũng cần hiểu rằng, trong các trường hợp nêu trên nhưng các bên không yêu cầu chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền, mà yêu cầu chứng thực hợp đồng ủy quyền, thì cơ quan chứng thực vẫn thực hiện (theo thủ tục chứng thực giao dịch).

7. về chứng thực điểm chỉ

Đối với thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (kể cả giấy ủy quyền, các tờ khai yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính) thì cần thực hiện đúng quy định tại Điều 23, Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Theo đó, người yêu

²⁰ Điều 15 Thông tư số 01/2020/TT-BTP.

cầu chứng thực chữ ký phải *ký trước mặt* người thực hiện chứng thực. Trường hợp nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thì pháp luật cho phép người yêu cầu chứng thực ký trước mặt cán bộ tiếp nhận hồ sơ (không phải ký trước mặt người có thẩm quyền chứng thực). Tuy nhiên, trong thực tế có những trường hợp người dân không biết chữ, không biết ký hoặc không ký được do khuyết tật nên pháp luật cho phép thực hiện theo hình thức điểm chỉ (vận dụng quy định tại Điều 6 Bộ Luật Dân sự năm 2015 và Điều 50 Luật Công chứng năm 2014).

Trong trường hợp này, các quy định về thủ tục chứng thực chữ ký theo Điều 23, Điều 24 và trường hợp không được chứng thực chữ ký theo Điều 25 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP cũng được xem xét áp dụng trong việc thực hiện chứng thực điểm chỉ (khi người yêu cầu chứng thực chữ ký không ký được, cũng không điểm chỉ được).

Việc điểm chỉ cũng có thể được thực hiện đồng thời với việc ký trong các trường hợp sau:

- (i) Chứng thực di chúc;
- (ii) Theo đề nghị của người yêu cầu chứng thực;
- (iii) Theo yêu cầu của người thực hiện chứng thực, khi xem xét các giấy tờ xuất trình, nếu xét thấy chưa rõ ràng về nhận dạng người yêu cầu chứng thực; người yêu cầu chứng thực ít khi ký hoặc xét thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi cho người yêu cầu chứng thực.

Khi điểm chỉ, người yêu cầu chứng thực có thể sử dụng ngón trỏ phải hoặc ngón trỏ trái; trường hợp không thể điểm chỉ bằng hai ngón trỏ, thì điểm chỉ bằng ngón khác; sau khi điểm chỉ phải ghi rõ việc điểm chỉ đó bằng ngón nào, của bàn tay nào.

Trình tự, thủ tục thực hiện chứng thực điểm chỉ trong giấy tờ, văn bản được thực hiện tương tự thủ tục chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản.

8. Về việc xử lý đối với giấy tờ, văn bản chứng thực không đúng quy định pháp luật

Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 01/2020/TT-BTP thì giấy tờ, văn bản được chứng thực chữ ký không đúng quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP và Thông tư số 01/2020/TT-BTP thì không có giá trị pháp lý.

²⁰ Điều 15 Thông tư số 01/2020/TT-BTP.

Việc ban hành quyết định hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản chứng thực được quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư số 01/2020/TT- BTP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ban hành quyết định hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản chứng thực quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 01/2020/TT-BTP đối với giấy tờ, văn bản do cơ quan mình chứng thực. Việc hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản chứng thực do Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trước đây thực hiện chứng thực thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã mới nơi lưu trữ hồ sơ chứng thực, Sổ chứng thực, giấy tờ và văn bản đã chứng thực.

Sau khi ban hành quyết định hủy bỏ giấy tờ, văn bản chứng thực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo và đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng tải thông tin về giấy tờ, văn bản đã được chứng thực nhưng không có giá trị pháp lý lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.²¹

9. Lưu ý chung về việc chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản

Trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta như hiện nay, với sự phát triển và gia tăng ngày càng mạnh mẽ các giao lưu dân sự, thương mại, kinh tế giữa các cá nhân, tổ chức, thì nhu cầu xác nhận, chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản - một hình thức tạo dựng niềm tin thông qua sự “chứng kiến” của chính quyền - sẽ ngày càng nhiều hơn và đòi hỏi pháp luật điều chỉnh chặt chẽ hơn, nhằm bảo vệ/bảo đảm quyền lợi của các chủ thể.

Việc ban hành và thực hiện Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng trong việc đổi mới công tác chứng thực; xác định rõ trách nhiệm của người yêu cầu chứng thực, người thực hiện chứng thực; tạo điều kiện cho người dân thuận tiện lựa chọn và yêu cầu chứng thực; đơn giản hóa thủ tục hành chính trong giải quyết yêu cầu chứng thực... Tuy nhiên, quá trình thực hiện thủ tục chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản trên thực tế cũng không tránh khỏi những vướng mắc, bất cập. Vì vậy, để thực hiện tốt công tác chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản, người làm công tác chứng thực cũng như mỗi người dân có yêu cầu chứng thực cần lưu ý một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, về việc chứng thực chữ ký trong tờ khai lý lịch cá nhân

Trong việc chứng thực chữ ký trên tờ khai lý lịch cá nhân, thực tiễn cho thấy có một số vấn đề cần lưu ý như sau:

Về việc không ghi nhận xét vào lý lịch cá nhân. Theo Công văn số 873/HTQTCT-CT ngày 25/8/2017 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực về việc quán triệt thực hiện **chứng thực sơ yếu lý lịch**, thì người thực hiện chứng thực không ghi nội dung nhận xét, đánh giá về công dân trên lý lịch cá nhân, **chỉ thực hiện chứng thực chữ ký của người yêu cầu trên lý lịch cá nhân theo đúng quy**

²¹ Điều 10 Thông tư số 08/2025/TT-BTP.

định tại Mục 3, từ Điều 23 đến Điều 26 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP.

Thứ hai, về việc ghi lời chứng khi chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP, người thực hiện chứng thực phải ghi đầy đủ lời chứng theo mẫu quy định khi chứng thực chữ ký. Nhưng thực tế cho thấy, vẫn có tình trạng người thực hiện chứng thực không ghi đúng lời chứng theo mẫu được ban hành kèm theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP.

Thứ ba, về việc chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền

(i) Theo khoản 2 Điều 14 Thông tư số 01/2020/TT-BTP thì một trong các trường hợp được chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền là ủy quyền về nộp hồ, nhận hồ hồ sơ, giấy tờ. Việc “nộp hồ, nhận hồ” theo quy định này được hiểu bao gồm việc kê khai hồ khi nộp, ký nhận và nộp phí/lệ phí khi nhận hồ hồ sơ, giấy tờ; việc nhận hồ và nộp hồ có thể thực hiện trong cả quá trình giải quyết thủ tục hành chính. Vì vậy, đối với những văn bản ủy quyền nộp hồ, nhận hồ hồ sơ, giấy tờ có liệt kê các việc kê khai hồ, ký nhận hồ, nộp phí/lệ phí nhận kết quả hồ thì cơ quan thực hiện chứng thực vẫn giải quyết yêu cầu chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền. Đối với những nội dung ủy quyền có liệt kê thêm các công việc khác không thuộc phạm vi quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì cơ quan thực hiện chứng thực hướng dẫn người dân thực hiện theo thủ tục chứng thực hợp đồng ủy quyền.

(ii) Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, công chứng viên, viên chức của Cơ quan đại diện có thẩm quyền chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản. Mặt khác, theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 14 Thông tư số 01/2020/TT-BTP thì một trong các trường hợp được chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền là ủy quyền của thành viên hộ gia đình để vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội. Theo đó, người thực hiện chứng thực có thẩm quyền chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền của các thành viên ủy quyền cho một thành viên trong cùng hộ gia đình thực hiện thủ tục vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội. Còn việc vay vốn của các ngân hàng khác thì thực hiện theo thủ tục công chứng, chứng thực giao dịch, không theo thủ tục chứng thực chữ ký.

Thứ năm, về việc chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài

Khi chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài, nếu người tiếp nhận hồ sơ, người thực hiện chứng thực không hiểu rõ nội dung của giấy tờ, văn bản thì đề nghị người yêu cầu chứng thực nộp kèm theo bản dịch ra tiếng Việt của giấy tờ, văn bản. Bản dịch ra tiếng Việt không phải công chứng hoặc chứng thực chữ ký người dịch, nhưng người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch.

V. MỘT SỐ LƯU Ý TRONG NGHIỆP VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ NGƯỜI DỊCH

1. về thẩm quyền chứng thực chữ ký người dịch

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP việc chứng thực chữ ký người dịch thuộc thẩm quyền, cụ thể như sau:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công hoặc ủy quyền.
- Công chứng viên.
- Cơ quan đại diện.

2. về thời hạn chứng thực

Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch được quy định tương tự như các việc chứng thực khác, nghĩa là ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận sau 15 giờ mà cơ quan thực hiện chứng thực không thể giải quyết và trả kết quả ngay trong ngày hoặc phải kéo dài thời hạn giải quyết²². Trong trường hợp yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch do có sự phức tạp về ngôn ngữ, cần thời gian thẩm định thêm, thì có thể kéo dài thời hạn và cơ quan, tổ chức chứng thực chữ ký người dịch phải thỏa thuận với người yêu cầu. Việc thỏa thuận kéo dài thời hạn chứng thực phải được lập thành văn bản.

3. về tiêu chuẩn, điều kiện của người dịch

Xuất phát từ điểm đặc thù của bản dịch (từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài và từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt) là bản dịch được sử dụng như văn bản chính thức trong các giao dịch, thủ tục hành chính, nên luôn đòi hỏi sự chính xác về nội dung, phù hợp với pháp luật quốc gia nơi sử dụng văn bản. Điều đó đòi hỏi người dịch phải là người thông thạo ngôn ngữ và đáp ứng đầy đủ những tiêu chuẩn pháp luật quy định đối với người làm công việc này.

Theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, người dịch phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

Thứ nhất, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.

²² Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 01/2020/TT-BTP.

Theo quy định này, người dịch phải là người từ đủ 18 tuổi trở lên và không thuộc trường hợp bị mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi²³.

Thứ hai, có trình độ cử nhân ngoại ngữ trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch hoặc tốt nghiệp đại học trở lên đối với thứ tiếng nước ngoài cần dịch.

Quy định này có hai điểm cần nắm rõ như sau:

- *Người dịch có trình độ cử nhân ngoại ngữ trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch.* Để chứng minh về tiêu chuẩn này, người dịch phải có bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ (cử nhân ngoại ngữ) trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch, ngôn ngữ được dịch phải phù hợp với ngôn ngữ được đào tạo.

Ví dụ: Anh A tốt nghiệp đại học ngoại ngữ chuyên ngành tiếng Anh thì có thể dịch văn bản từ tiếng Việt sang tiếng Anh và từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

- *Người dịch có bằng đại học trở lên đối với thứ tiếng nước ngoài cần dịch.*

Đó là trường hợp người dịch không có bằng cử nhân ngoại ngữ, nhưng có bằng đại học đối với chuyên ngành được học bằng tiếng nước ngoài cần dịch, thì vẫn đủ điều kiện để trở thành người dịch văn bản. Trường hợp có bằng đại học trở lên đối với chuyên ngành khác được học bằng thứ tiếng nước ngoài cần dịch thì người dịch cần xuất trình thêm bằng điểm hoặc giấy tờ để chứng minh ngôn ngữ học của mình.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A có trình độ thạc sỹ Luật quốc tế tại Trung Quốc, chương trình học bằng tiếng Trung Quốc, nên ông A có đủ tiêu chuẩn để dịch tiếng Trung Quốc. Ông Nguyễn Văn B là cử nhân kinh tế tại Nhật Bản nhưng chương trình học bằng tiếng Anh, nên ông B đủ tiêu chuẩn để dịch tiếng Anh.

Thứ ba, đối với ngôn ngữ không phổ biến. Trường hợp người dịch không có trình độ cử nhân ngoại ngữ, cử nhân chuyên ngành, nhưng thông thạo ngôn ngữ cần dịch. Đây là quy định mang tính mở, nhằm đáp ứng các yêu cầu về dịch thuật đối với các ngôn ngữ không phổ biến, khó khăn trong việc tìm người dịch. Theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP ngôn ngữ không phổ biến là ngôn ngữ ít được thể hiện trên giấy tờ, văn bản sử dụng tại Việt Nam và ít người có thể dịch được ngôn ngữ này ra tiếng Việt hoặc ngược lại. Trường hợp này người dịch cần chứng minh bản thân đã hoặc đang sinh sống, học tập, làm việc trong môi trường có sử dụng ngôn ngữ không phổ biến, phải có bản cam kết về việc thông thạo loại ngôn ngữ đó và chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch.

Điều 16 Thông tư số 01/2020/TT-BTP thì ngôn ngữ phổ biến được hiểu là ngôn ngữ được thể hiện trên nhiều giấy tờ, văn bản được sử dụng tại Việt Nam và nhiều người Việt Nam có thể dịch ngôn ngữ này ra tiếng Việt hoặc ngược lại. Ví dụ: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn

²³Xem Điều 20 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Tây Ban Nha.

Ngôn ngữ không phổ biến là ngôn ngữ ít được thể hiện trên giấy tờ, văn bản sử dụng tại Việt Nam và ít người có thể dịch được ngôn ngữ này ra tiếng Việt hoặc ngược lại. Ví dụ: tiếng Mông Cổ, tiếng Ấn Độ.

4. về cộng tác viên dịch thuật

Nhằm tạo thuận lợi cho người dân trong việc liên hệ tìm người dịch khi có nhu cầu dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP quy định Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng xây dựng đội ngũ cộng tác viên dịch thuật sau khi được Sở Tư pháp phê duyệt.

Theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP, người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện như đã nêu ở trên có quyền đăng ký làm cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức hành nghề công chứng trong phạm vi cả nước. Theo quy định này, thì người dịch có thể đăng ký làm cộng tác viên của nhiều Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức hành nghề công chứng các tỉnh/thành phố khác nhau, không phụ thuộc vào nơi cư trú.

Đối với ngôn ngữ mang tính phổ biến khi có người dịch đăng ký làm cộng tác viên dịch thuật, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm kiểm tra tiêu chuẩn, điều kiện của cộng tác viên dịch thuật; thực hiện việc ký hợp đồng cộng tác viên dịch thuật với người dịch trong đó xác định rõ trách nhiệm của người dịch đối với nội dung, chất lượng của bản dịch, sau đó lập danh sách cộng tác viên dịch thuật, báo cáo Sở Tư pháp phê duyệt.

Đối với ngôn ngữ không phổ biến, người dịch đăng ký làm cộng tác viên dịch thuật ngôn ngữ không phổ biến mà không có giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì nộp giấy tờ khác thay thế (nếu có) và bản cam kết về việc thông thạo ngôn ngữ không phổ biến đó.

Ủy ban nhân dân cấp xã, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng niêm yết công khai danh sách cộng tác viên dịch thuật đã được Sở Tư pháp phê duyệt tại trụ sở của mình, đồng thời đăng tải, cập nhật thường xuyên trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách đề nghị Sở Tư pháp phê duyệt cộng tác viên dịch thuật, kèm theo trích ngang của từng người có các thông tin về họ, chữ đệm và tên; ngày tháng năm sinh; nơi sinh; Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước; nơi cư trú; giấy tờ chứng minh trình độ ngôn ngữ hoặc cam kết thông thạo ngôn ngữ không phổ biến.

Sau khi nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, trong thời hạn 05

(năm) ngày làm việc, Sở Tư pháp kiểm tra danh sách đề nghị phê duyệt công tác viên dịch thuật. Nếu những người được đề nghị có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, Sở Tư pháp ra quyết định phê duyệt danh sách công tác viên dịch thuật; đối với người không đủ tiêu chuẩn, điều kiện thì Sở Tư pháp từ chối phê duyệt và thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát lại danh sách công tác viên dịch thuật. Trường hợp công tác viên không còn đủ điều kiện, tiêu chuẩn hoặc không làm công tác viên dịch thuật tại Ủy ban nhân dân cấp xã đó từ 12 tháng trở lên mà không có lý do chính đáng thì Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Sở Tư pháp ra quyết định xóa tên người đó khỏi danh sách công tác viên dịch thuật²⁴.

Để ràng buộc trách nhiệm của công tác viên dịch thuật đối với Ủy ban nhân dân và tổ chức hành nghề công chứng, cũng như bảo đảm chất lượng dịch giấy tờ, văn bản, theo Điều 28 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP, người dịch phải ký hợp đồng công tác viên dịch thuật với người dịch, trong đó xác định rõ trách nhiệm của người dịch đối với nội dung, chất lượng của bản dịch.

Người dịch là công tác viên của Ủy ban nhân dân cấp xã phải đăng ký chữ ký mẫu tại Ủy ban nhân dân cấp xã; người dịch là công tác viên của tổ chức hành nghề công chứng phải đăng ký chữ ký mẫu tại tổ chức hành nghề công chứng. Khi đăng ký chữ ký mẫu, người dịch phải nộp văn bản đề nghị đăng ký chữ ký mẫu và trực tiếp ký 03 chữ ký mẫu giống nhau trong văn bản đề nghị đăng ký chữ ký mẫu trước mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền, Trưởng Phòng công chứng, Trưởng Văn phòng công chứng.²⁵

5. về trách nhiệm của người dịch và người thực hiện chứng thực chữ ký người dịch

Trong hoạt động chứng thực chữ ký người dịch, người dịch chịu trách nhiệm hoàn toàn về nội dung, chất lượng của bản dịch, nghĩa là phải dịch đúng, dịch đủ nội dung của văn bản, giấy tờ cần dịch. Người thực hiện chứng thực chịu trách nhiệm trong việc chứng nhận chữ ký trên bản dịch là chữ ký của người

dịch. Như vậy, về nguyên tắc thì người thực hiện chứng thực không chịu trách nhiệm về chất lượng, nội dung bản dịch. Nhưng trong trường hợp bản dịch có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội thì người thực hiện chứng thực vẫn phải chịu trách nhiệm nếu vẫn chứng thực chữ ký trên bản dịch đó.

Trách nhiệm của người dịch và người chứng thực chữ ký người dịch được

²⁴ Điều 9 Thông tư số 08/2020/TT-BTP.

²⁵ Điều 28 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP.

quy định như sau

- *Đối với người dịch*: phải chịu trách nhiệm trước khách hàng, trước cơ quan thực hiện chứng thực về tính chính xác, đầy đủ của nội dung bản dịch; không được dịch những giấy tờ, văn bản có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội hoặc thuộc các trường hợp bị cấm khác.

- *Đối với người thực hiện chứng thực*: phải chịu trách nhiệm về tính xác thực về chữ ký của người dịch trong bản dịch, không chứng thực “khổng” chữ ký người dịch trên bản dịch hoặc chứng thực chữ ký của người khác, không phải của người dịch.

6. về chứng thực chữ ký người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng

Người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng mà tự dịch giấy tờ, văn bản phục vụ mục đích cá nhân và có yêu cầu chứng thực chữ ký trên bản dịch phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

- Một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng;

- Bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP trừ trường hợp dịch ngôn ngữ không phổ biến mà người dịch không có bằng cử nhân ngoại ngữ, bằng tốt nghiệp đại học nhưng thông thạo ngôn ngữ cần dịch.

Ngôn ngữ không phổ biến là ngôn ngữ ít được thể hiện trên giấy tờ, văn bản sử dụng tại Việt Nam và ít người có thể dịch được ngôn ngữ này ra tiếng Việt hoặc ngược lại. Người dịch cần chứng minh bản thân đã hoặc đang sinh sống, học tập, làm việc trong môi trường có sử dụng ngôn ngữ không phổ biến, phải có bản cam kết về việc thông thạo loại ngôn ngữ đó và chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch.

- Bản dịch đính kèm giấy tờ, văn bản cần dịch.

Người yêu cầu chứng thực phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 24 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP²⁶.

Người yêu cầu chứng thực phải trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng để yêu cầu chứng thực và phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực hoặc trước mặt công chức tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; không được ký trước vào bản dịch.

Sau khi tiếp nhận các giấy tờ do người yêu cầu chứng thực xuất trình, người thực hiện chứng thực phải kiểm tra tính hợp lệ của các loại giấy tờ; đối chiếu với các tiêu chuẩn, điều kiện người dịch; kiểm tra bản dịch và văn bản cần dịch có thuộc những giấy tờ, văn bản không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch hay không.

Trong trường hợp những giấy tờ do người yêu cầu chứng thực xuất trình đủ điều kiện thì tiếp nhận yêu cầu chứng thực. Trường hợp không đủ điều kiện thì phải từ chối chứng thực, việc từ chối chứng thực phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

7. về giấy tờ, văn bản không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch

Theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, những giấy tờ, văn bản sau đây không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch:

Thứ nhất, giấy tờ, văn bản đã bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt nội dung không hợp lệ

Giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt nội dung không hợp lệ làm thay đổi tính nguyên trạng của giấy tờ, văn bản đó, có thể làm cho nội dung không còn được chính xác. Do đó, khi nhận được yêu cầu dịch giấy tờ này để chứng thực chữ ký người dịch, thì người dịch phải từ chối dịch; trường hợp người dịch vẫn dịch để yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch thì người thực hiện chứng thực phải từ chối chứng thực. Trong trường hợp việc sửa chữa, tẩy xóa, thêm, bớt đó được thực hiện theo một trình tự đúng quy định pháp luật thì vẫn được coi là hợp lệ.

Thứ hai, giấy tờ, văn bản bị hư hỏng, cũ nát không xác định được nội dung

Những bản chính đã bị hư hỏng, cũ nát đến mức người thực hiện chứng thực không thể xác định được nội dung của giấy tờ, văn bản đó hoặc đã mất đi những nội dung cơ bản nhất của giấy tờ, văn bản đó thì người dịch phải từ chối dịch. Bởi lẽ, các giấy tờ, văn bản này sẽ không đảm bảo tính chính xác, đầy đủ và nguyên vẹn về mặt nội dung, từ đó ảnh hưởng tới chất lượng bản dịch.

*Ví dụ*¹. Bằng tốt nghiệp đại học lại bị mất đúng phần ghi thông tin về tên của người được cấp bằng, thì không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch.

Thứ ba, giấy tờ, văn bản đóng dấu mặt của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền

²⁶ Đối với trường hợp chứng thực chữ ký Trung tâm Phục vụ hành chính công thì công chức tiếp nhận hồ sơ kiểm tra các giấy tờ, nếu nhận thấy người yêu cầu chứng thực có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 24 thì đề nghị người yêu cầu chứng thực ký vào giấy tờ cần chứng thực và chuyển cho người có thẩm quyền ký chứng thực.

hoặc giấy tờ, văn bản không đóng dấu mật nhưng ghi rõ không được dịch.

Các giấy tờ, văn bản đóng dấu mật là những văn bản mang bí mật nhà nước có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ, các lĩnh vực khác mà nhà nước không công bố hoặc chưa công bố và nếu bị tiết lộ thì gây nguy hại cho nhà nước. Giấy tờ, văn bản có đóng dấu mật hoặc không đóng dấu mật nhưng ghi rõ là không được dịch thì người dịch không được dịch để yêu cầu chứng thực.

Thứ tư, giấy tờ, văn bản có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm của cá nhân, tổ chức; vi phạm bí mật đời tư cá nhân.

Theo quy định pháp luật về chứng thực người dịch chịu trách nhiệm về nội dung của bản dịch. Vì vậy đối với các giấy tờ, văn bản có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm của cá nhân, tổ chức; vi phạm bí mật đời tư cá nhân người dịch phải từ chối yêu cầu dịch.

Thứ năm, giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận chưa được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật trước khi yêu cầu dịch để chứng thực chữ ký người dịch, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc nguyên tắc có đi, có lại.

Hợp pháp hóa lãnh sự là việc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chứng nhận con dấu, chữ ký, chức danh trên giấy tờ, tài liệu của nước ngoài để giấy tờ, tài liệu đó được công nhận và sử dụng tại Việt Nam. Các giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp trước khi dịch phải được hợp pháp hóa lãnh sự. Tuy nhiên không phải mọi giấy tờ, văn bản đều phải thực hiện thủ tục này. Theo quy định giấy tờ, tài liệu được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 01/2020/TT-BTP, giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho cá nhân để sử dụng thường xuyên như: hộ chiếu, thẻ căn cước, thẻ thường trú, thẻ cư trú, giấy phép lái xe, bằng tốt nghiệp, chứng chỉ và bằng điểm kèm theo bằng tốt nghiệp, chứng chỉ thì không phải hợp pháp hóa lãnh sự trước khi dịch để yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch.

8. về lưu ý chung về việc chứng thực chữ ký người dịch

Khi thực hiện chứng thực chữ ký người dịch, người thực hiện chứng thực cần lưu ý một số nội dung sau:

- Theo quy định của pháp luật về chứng thực hiện nay, thì người dịch có

thể là cộng tác viên dịch thuật hoặc không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc tổ chức hành nghề công chứng. Pháp luật cũng đã đưa ra hai thủ tục chứng thực chữ ký khác nhau đối với trường hợp là cộng tác viên và trường hợp không phải là cộng tác viên. Tuy nhiên, đối với người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng thì Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng chỉ chứng thực chữ ký người dịch nếu như người đó tự dịch giấy tờ, văn bản để phục vụ mục đích cá nhân của mình. Trường hợp họ dịch giấy tờ, văn bản cho người thân, bạn bè, đồng nghiệp hoặc dịch để nhận thù lao thì Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng không chứng thực chữ ký trong bản dịch theo yêu cầu của họ.

- Theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì *“Người dịch phải chịu trách nhiệm trước khách hàng, trước cơ quan thực hiện chứng thực về tính chính xác của nội dung bản dịch; không được dịch những giấy tờ, văn bản quy định tại Điều 32 của Nghị định này để yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch”*. Vì vậy, những giấy tờ, văn bản tuy không phải là bản chính (như bài báo, tạp chí...) thì vẫn được dịch để chứng thực chữ ký người dịch.²⁷

VI. MỘT SỐ LƯU Ý TRONG NGHIỆP VỤ CHỨNG THỰC GIAO DỊCH

1. Về thẩm quyền chứng thực giao dịch

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi 280/2025/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền:

- Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản;
- Chứng thực giao dịch liên quan đến thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
- Chứng thực giao dịch về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở;
- Chứng thực di chúc;
- Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản;
- Chứng thực văn bản phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.

Khi thực hiện chứng thực, người thực hiện chứng thực cần lưu ý, việc chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, chứng thực di chúc, chứng thực văn bản từ chối nhận di sản, chứng thực văn bản ủy quyền liên quan đến việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất, nhà ở; chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch nêu trên thì không phụ thuộc vào nơi cư trú của người yêu cầu chứng thực. Do đó, người dân có quyền lựa chọn cơ quan thực hiện chứng thực nào thuận tiện nhất cho mình, không nhất thiết phải Ủy ban nhân dân cấp xã nơi

²⁷Công văn số 1218/HTQTCT-CT ngày 15/12/2020 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực về hướng dẫn nghiệp vụ chứng thực cho Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh.

có hộ khẩu thường trú.

Tuy nhiên, đối với việc chứng thực các giao dịch liên quan đến bất động sản (như quyền sử dụng đất, nhà ở) thì phải được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bất động sản đó, trừ chứng thực các việc nêu trên. Đối với loại việc này, người yêu cầu chứng thực không có quyền lựa chọn cơ quan thực hiện chứng thực, mà phải đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất hoặc có nhà để yêu cầu chứng thực giao dịch.

2. về địa điểm chứng thực giao dịch

Về nguyên tắc, việc chứng thực giao dịch phải được thực hiện tại trụ sở của trụ sở UBND cấp xã. Theo đó, người yêu cầu chứng thực giao dịch liên quan đến bất động sản thì phải đến trụ sở UBND cấp xã để thực hiện chứng thực. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 10 Nghị định 23/2015/NĐ-CP, trong trường hợp chứng thực di chúc, chứng thực giao dịch mà người yêu cầu chứng thực thuộc diện già yếu, không thể đi lại được, đang bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác, thì cho phép chứng thực tại nơi người đó cư trú.

Nhưng điều cần lưu ý ở đây là, đối với việc chứng thực hợp đồng, do pháp luật yêu cầu các bên phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực, nên để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi họ không thể rời khỏi nơi đang cư trú để đến trụ sở cơ quan có thẩm quyền chứng thực, nhưng vẫn bảo đảm được nguyên tắc ký trước mặt người thực hiện chứng thực, thì phải yêu cầu các bên đến cùng một địa điểm để ký hợp đồng.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, khi thực hiện chứng thực phải ghi rõ địa điểm chứng thực; trường hợp chứng thực ngoài trụ sở phải ghi rõ thời gian (giờ, phút) chứng thực.

3. về thời hạn chứng thực giao dịch

Theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thời hạn chứng thực giao dịch là không quá hai ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Tuy nhiên, thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Đồng thời phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực²⁸.

4. về trách nhiệm của người yêu cầu chứng thực và người thực hiện chứng thực giao dịch

4.1. Trách nhiệm của người yêu cầu chứng thực giao dịch

Thứ nhất, người yêu cầu chứng thực phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung, tính hợp pháp của giao dịch; tính hợp lệ, hợp pháp của các giấy tờ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 36 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ

²⁸ Xem Khoản 1, Điều 2 Thông tư số 01/2020/TT-BTP

sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP đó là: giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp giao dịch liên quan đến tài sản đó²⁹.

Thứ hai, giao dịch đã được chứng thực đúng quy định, trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện, khiếu nại thì người yêu cầu chứng thực phải hoàn toàn chịu trách nhiệm³⁰.

4.2. Trách nhiệm của người thực hiện chứng thực giao dịch

Người thực hiện chứng thực chịu trách nhiệm về thời gian, địa điểm giao kết giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên tham gia giao dịch.

Tuy nhiên, trong trường hợp người thực hiện chứng thực phát hiện giao dịch có nội dung của trái pháp luật, đạo đức xã hội thì phải từ chối chứng thực³¹.

Ví dụ 1: A và B đến Ủy ban nhân dân xã X để yêu cầu chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bên chuyển nhượng là A, bên nhận chuyển nhượng là B). Khi tiếp nhận yêu cầu chứng thực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X biết rõ rằng thửa đất này đang có tranh chấp. Trong trường hợp này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X phải từ chối chứng thực. Vì, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Luật Đất đai thì một trong các điều kiện để thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là đất không có tranh chấp.

Ví dụ 2: X và Y ký hợp đồng mua bán xe ô tô 4 chỗ và đến UBND xã A chứng thực hợp đồng, trong điều khoản về giá trị và phương thức thanh toán của hợp đồng là bằng đô la Mỹ (USD). Trong trường hợp này, Chủ tịch UBND xã A từ chối chứng thực hợp đồng. Vì theo quy định của pháp luật hiện hành (Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 được sửa đổi bởi Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13³²; Điều 3 Thông tư 32/2013/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam), thì *trên lãnh thổ Việt Nam, trừ các trường hợp được sử dụng ngoại hối theo quy định, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác (bao gồm cả quy đổi hoặc điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ, giá trị của hợp đồng, thỏa thuận) của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối*.

Như vậy, trong trường hợp nêu trên, tuy rằng người thực hiện chứng thực (Chủ tịch UBND xã A) không phải chịu trách nhiệm về nội dung của hợp đồng,

²⁹ Xem Khoản 1, Điều 35 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP

³⁰ Xem Khoản 1, Điều 9 Thông tư số 01/2020/TT-BTP

³¹ Xem Khoản 2, Điều 35 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP

³² Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

nhưng khi biết rõ hợp đồng có điều khoản về phương thức thanh toán bằng đồng đô la là trái pháp luật, thì việc từ chối chứng thực là phù hợp và cần thiết.

Cơ quan thực hiện chứng thực phải thường xuyên tuyên truyền, phổ biến để người dân nhận thức rõ trách nhiệm khi yêu cầu chứng thực giao dịch và hệ quả pháp lý của việc yêu cầu chứng thực giao dịch có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội. Trường hợp phát hiện tài sản là đối tượng của giao dịch là bất hợp pháp hoặc đang có tranh chấp, đã hoặc đang là đối tượng của giao dịch khác, thì cơ quan thực hiện chứng thực lập biên bản vi phạm, giữ lại hồ sơ để đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật³³.

5. về người phiên dịch, người làm chứng trong chứng thực giao dịch

- Trong trường hợp người yêu cầu chứng thực giao dịch không thông thạo tiếng Việt thì phải có người phiên dịch. Người phiên dịch phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật, thông thạo tiếng Việt và ngôn ngữ mà người yêu cầu chứng thực sử dụng. Người phiên dịch do người yêu cầu chứng thực mời hoặc do cơ quan thực hiện chứng thực chỉ định. Thù lao phiên dịch do người yêu cầu chứng thực trả.

Người phiên dịch có trách nhiệm dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực và ký vào từng trang giao dịch với tư cách là người phiên dịch.

- Người làm chứng theo quy định do người yêu cầu chứng thực bố trí. Trường hợp người yêu cầu chứng thực không bố trí được thì đề nghị cơ quan thực hiện chứng thực chỉ định người làm chứng. Người làm chứng phải xuất trình giấy tờ tùy thân còn giá trị sử dụng để người thực hiện chứng thực kiểm tra; ký vào từng trang của giao dịch.

6. về sửa lỗi sai sót trong giao dịch đã chứng thực

Việc sửa lỗi sai sót trong giao dịch đã được chứng thực chỉ được thực hiện khi đó là những lỗi sai sót trong ghi chép, đánh máy, in giao dịch (Ví dụ: Ghi nhầm ngày sinh hoặc năm sinh của người yêu cầu chứng thực). Đồng thời chỉ được thực hiện theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên tham gia giao dịch, nếu không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch.

Khi sửa lỗi sai sót, người thực hiện chứng thực gạch chân lỗi sai sót cần sửa, đóng dấu của cơ quan thực hiện chứng thực và ghi vào bên lề của giao dịch nội dung đã sửa, họ tên, chữ ký của người sửa, ngày tháng năm sửa.

Trên đây là Báo cáo chuyên đề giới thiệu về một số quy định pháp luật mới về chứng thực và một số lưu ý trong nghiệp vụ chứng thực.

Xin trân trọng cảm ơn.

³³ Xem Điều 21 Thông tư số 01/2020/TT-BTP